

Số: 233 /TB-UBND

Bách Quang, ngày 19 tháng 5 năm 2026

## THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

**Để thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp bờ kênh kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn từ ĐT.267 đến ĐT.266**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc áp dụng trình tự, thủ tục hành chính; ủy quyền thực hiện một số nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quy định tại Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định 15/QĐ/2025/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quyết định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Quyết định 15/QĐ/2025/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quyết định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Nghị Quyết số 108/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án phải thu hồi đất; danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí

điểm nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp bờ kênh kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn từ ĐT.267 đến ĐT.266.

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt dự án thành phần 2: Giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư thuộc dự án cải tạo, nâng cấp bờ kênh kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn từ ĐT.267 đến ĐT.266.

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 478/TTr-KTHT&ĐT ngày 18/5/2026.

Ủy ban nhân dân phường Bách Quang thông báo như sau:

**1. Đối tượng, phạm vi, diện tích, vị trí khu đất thu hồi:**

- Đối tượng thu hồi đất: Các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất trong phạm vi ranh giới thực hiện dự án nêu trên (Danh sách thửa đất thu hồi kèm theo sẽ được công bố và niêm yết công khai).

- Diện tích dự kiến thu hồi khoảng 6,26 ha đất tại phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

- Vị trí thu hồi đất thuộc các tờ bản đồ địa chính số 56, 57, 62, 63, 68, 69, 88, 89, 97, 98, 107, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

- Vị trí thu hồi có phạm vi, ranh giới được thể hiện theo Bản đồ địa chính (trích lục) do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập tháng 3/2026.

**2. Mục đích thu hồi đất:** Thu hồi đất để thực hiện dự án Để thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp bờ kênh kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn từ ĐT.267 đến ĐT.266

**3. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:** Việc điều tra, khảo sát đo đạc kiểm đếm thực hiện từ ngày 19/5/2026 và theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

**4. Tiến độ thu hồi đất:** Theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư được phê duyệt.

**5. Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:** Theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**6. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư:**

- Các hộ gia đình, cá nhân có đất ở thu hồi, phải di chuyển chỗ ở được bố trí tái định cư tại các dự án tái định cư, quỹ đất tái định cư trên địa bàn phường Bách Quang theo quy định.

- Việc di chuyển mồ mả: Thực hiện di chuyển mồ mả về nghĩa trang tập trung của phường Sông Công (Nghĩa trang Cải Đan).

**7. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công và các TDP:** Tân Tiến, Tân Thành 1, Tân Thành

2, Đông Tiến, Tiến Bộ, 3 Tân Sơn, Ngân, Tân Trung: Niêm yết công khai Thông báo thu hồi đất của dự án tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Nhà văn hoá các TDP: Tân Tiến, Tân Thành 1, Tân Thành 2, Đông Tiến, Tiến Bộ, 3 Tân Sơn, Ngân, Tân Trung và thông báo với các hộ dân trong khu vực dự án được biết chủ trương, kế hoạch thu hồi đất của UBND phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

8. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan và Các TDP: Tân Tiến, Tân Thành 1, Tân Thành 2, Đông Tiến, Tiến Bộ, 3 Tân Sơn, Ngân, Tân Trung gửi thông báo thu hồi đất tới từng hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi dự án. Thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

9. Văn phòng HĐND-UBND phường có trách nhiệm thông báo công khai Thông báo thu hồi đất trên Trang thông tin điện tử của phường để nhân dân biết và thực hiện.

10. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản gắn liền với đất nằm trong khu vực thu hồi của dự án có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II và phòng, ban, đơn vị của phường Bách Quang thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất; cung cấp các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có); thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai trong quá trình triển khai dự án để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì các cơ quan có liên quan triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Đảng ủy;
- Chủ tịch, các phó Chủ tịch UBND phường;
- Hội đồng bồi thường hỗ trợ và TĐC phường;
- Các phòng KTHT&ĐT, Văn hóa - Xã hội, Văn phòng HĐND-UBND phường;
- Ban Quản lý dự án công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực III;
- TDP nơi có đất thu hồi;
- Các hộ dân có đất và tài sản thuộc phạm vi dự án;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT (20b).

Namnh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tiến Dũng**

**DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT THU HỒI**

(Kèm theo Thông báo số 233/TB-UBND ngày 19/5/2026 của UBND phường Bách Quang)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích trong ranh dự kiến thu hồi (m <sup>2</sup> )	Ngoài ranh giới thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Địa chỉ thửa đất
1	97	1	481,3	12,3	469,0	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
2	97	3	427,1	25,2	401,9	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
3	107	4	634,6	161,2	473,4	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
4	97	5	2.978,6	6,8	2.971,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
5	97	6	810,5	227,6	582,9	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
6	97	9	1.805,1	65,3	1.739,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
7	97	10	2.135,1	67,3	2.067,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
8	97	12	611,2	291,3	319,9	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
9	98	13	249,0	120,2	128,8	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
10	107	13	2.700,8	325,5	2.375,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
11	97	14	62,0	17,2	44,8	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
12	98	14	107,9	49,0	58,9	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
13	98	15	159,2	93,9	65,3	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
14	88	16	1.467,8	50,0	1.417,8	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
15	107	16	1.629,6	233,3	1.396,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
16	98	16	81,0	72,9	8,1	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
17	97	17	1.239,8	98,5	1.141,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
18	98	19	198,4	145,9	52,5	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
19	97	20	849,2	97,1	752,1	MNC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
20	97	21	1.477,9	251,0	1.226,9	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
21	97	22	902,6	225,9	676,7	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
22	98	22	86,0	64,3	21,7	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
23	98	23	74,7	74,7	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
24	98	24	201,9	14,9	187,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
25	97	24	2.599,5	36,4	2.563,1	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
26	98	25	772,5	100,8	671,7	ODT	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
27	97	25	921,2	269,0	652,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
28	97	26	34,6	31,1	3,5	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
29	97	27	220,5	94,0	126,5	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
30	98	28	247,4	3,5	243,9	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
31	107	28	846,5	122,5	724,0	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
32	98	29	258,7	65,8	192,9	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
33	88	30	199,1	151,1	48,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
34	97	30	177,8	53,5	124,3	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
35	97	31	408,3	49,4	358,9	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
36	88	31	211,1	1,4	209,7	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
37	98	31	809,0	7,7	801,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
38	98	35	246,4	166,9	79,5	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
39	97	38	217,3	15,8	201,5	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
40	88	40	56,5	20,7	35,8	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
41	98	40	1.201,5	192,7	1.008,8	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
42	88	41	397,1	139,4	257,7	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
43	98	41	182,9	86,4	96,5	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
44	97	42	290,6	42,9	247,7	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
45	107	42	753,9	172,9	581,0	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
46	97	44	179,2	125,2	54,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
47	107	45	2.228,1	649,0	1.579,1	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
48	98	47	229,9	179,5	50,4	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
49	98	52	299,6	50,4	249,2	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
50	98	55	749,1	130,1	619,0	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
51	98	58	338,4	0,7	337,7	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
52	88	58	60,4	35,5	24,9	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên

STT	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích trong ranh dự kiến thu hồi (m <sup>2</sup> )	Ngoài ranh giới thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Địa chỉ thửa đất
53	98	59	295,0	28,4	266,6	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
54	97	59	878,9	38,4	840,5	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
55	107	65	336,7	164,6	172,1	ODT	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
56	98	66	592,7	105,0	487,7	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
57	98	67	505,4	155,2	350,2	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
58	88	67	1.323,8	16,5	1.307,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
59	88	74	575,2	217,7	357,5	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
60	98	76	40,5	40,0	0,5	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
61	98	78	311,2	4,1	307,1	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
62	98	79	203,3	57,4	145,9	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
63	107	82	258,2	199,7	58,5	ODT	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
64	98	82	222,0	12,1	209,9	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
65	98	84	330,8	65,3	265,5	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
66	98	86	896,5	54,8	841,7	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
67	107	87	766,0	206,2	559,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
68	88	88	2.611,0	244,6	2.366,4	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
69	98	92	151,2	90,7	60,5	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
70	88	97	2.981,0	207,4	2.773,6	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
71	98	101	678,1	248,4	429,7	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
72	98	104	113,0	46,5	66,5	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
73	107	107	488,2	214,6	273,6	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
74	98	109	144,0	77,7	66,3	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
75	88	114	725,5	5,3	720,2	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
76	88	118	391,2	159,6	231,6	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
77	98	119	292,7	279,3	13,4	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
78	107	119	818,6	325,8	492,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
79	98	122	184,1	89,5	94,6	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
80	107	123	1.558,7	301,0	1.257,7	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
81	88	126	66,2	8,7	57,5	BCS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
82	107	129	2.872,8	159,0	2.713,8	DTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
83	99	130	1.416,2	348,8	1.067,4	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
84	99	134	607,2	105,5	501,7	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
85	88	134	266,3	134,1	132,2	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
86	107	139	989,4	197,6	791,8	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
87	88	142	66,3	66,3	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
88	99	144	1.154,2	174,5	979,7	ODT+HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
89	107	146	9.773,9	1.229,2	8.544,7	DTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
90	99	146	471,5	0,6	470,9	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
91	107	148	2.024,4	107,7	1.916,7	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
92	98	154	269,6	48,3	221,3	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
93	99	156	247,4	68,1	179,3	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
94	99	158	690,5	8,9	681,6	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
95	98	160	4.171,5	131,9	4.039,6	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
96	99	161	262,2	166,2	96,0	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
97	89	162	5.730,0	582,2	5.147,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
98	99	163	43,1	43,1	0,0	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
99	99	164	277,8	139,1	138,7	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
100	99	166	510,8	3,0	507,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
101	99	168	215,1	208,5	6,6	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
102	99	171	5.345,5	489,2	4.856,3	MNC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
103	99	173	1.284,8	621,3	663,5	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
104	99	180	2.191,6	665,0	1.526,6	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
105	99	184	1.431,7	122,6	1.309,1	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
106	99	200	3.027,6	536,4	2.491,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
107	99	201	212,2	182,6	29,6	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên

STT	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích trong ranh dự kiến thu hồi (m <sup>2</sup> )	Ngoài ranh giới thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Địa chỉ thửa đất
108	99	208	903,3	148,8	754,5	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
109	89	212	130,4	75,5	54,9	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
110	99	219	1.621,7	360,4	1.261,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
111	99	222	1.248,4	283,1	965,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
112	89	225	76,6	34,3	42,3	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
113	99	227	1.473,4	160,6	1.312,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
114	99	229	2.299,2	198,4	2.100,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
115	89	231	79,3	20,6	58,7	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
116	99	231	216,7	55,8	160,9	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
117	89	232	60,2	60,2	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
118	99	232	795,8	131,1	664,7	DSH	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
119	99	236	707,9	238,3	469,6	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
120	89	237	442,0	46,0	396,0	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
121	89	239	87,1	85,6	1,5	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
122	89	240	124,1	35,0	89,1	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
123	89	243	462,2	44,6	417,6	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
124	88	243	56,2	35,7	20,5	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
125	89	244	456,8	35,5	421,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
126	88	244	430,2	90,5	339,7	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
127	89	246	202,6	170,8	31,8	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
128	89	250	306,9	40,6	266,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
129	89	252	88,0	72,0	16,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
130	99	252	442,5	23,1	419,4	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
131	89	257	506,4	94,0	412,4	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
132	89	258	74,4	1,2	73,2	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
133	89	260	219,2	88,0	131,2	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
134	89	261	283,1	58,4	224,7	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
135	89	262	673,0	88,1	584,9	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
136	89	264	63,9	29,3	34,6	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
137	89	265	1.910,2	18,5	1.891,7	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
138	89	266	1.341,8	237,1	1.104,7	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
139	89	267	442,6	20,1	422,5	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
140	89	268	305,5	55,3	250,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
141	89	269	742,7	144,0	598,7	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
142	99	269	481,6	376,8	104,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
143	89	271	681,4	134,0	547,4	DVH	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
144	98	296	15,1	15,1	0,0	BCS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
145	98	298	33,2	33,2	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
146	98	299	70,6	19,2	51,4	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
147	88	324	662,9	424,4	238,5	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
148	89	374	1.025,4	143,1	882,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
149	89	382	223,8	214,8	9,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
150	97	401	962,7	588,6	374,1	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
151	63	2	447,9	192,6	255,3	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
152	63	4	91,3	91,3	0,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
153	63	5	64,4	64,4	0,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
154	63	6	50,8	50,8	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
155	63	7	160,0	24,4	135,6	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
156	63	9	200,5	1,5	199,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
157	63	10	105,7	98,3	7,4	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
158	63	11	3881,0	498,0	3383,0	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
159	62	19	956,9	149,4	807,5	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
160	68	27	1430,2	558,3	871,9	RSX	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
161	68	28	989,1	1,7	987,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
162	68	45	572,1	24,7	547,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên

STT	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích trong ranh dự kiến thu hồi (m <sup>2</sup> )	Ngoài ranh giới thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Địa chỉ thửa đất
163	63	105	638,3	95,7	542,6	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
164	63	110	121,2	108,4	12,8	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
165	63	112	164,9	50,8	114,1	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
166	63	113	129,0	58,7	70,3	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
167	63	114	233,5	185,4	48,1	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
168	63	115	498,1	36,0	462,1	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
169	63	123	3381,2	293,0	3088,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
170	63	124	1157,7	198,2	959,5	RSX	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
171	63	127	1209,8	447,8	762,0	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
172	63	131	1673,1	258,4	1414,7	RSX	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
173	63	132	202,6	109,8	92,8	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
174	63	133	572,6	337,0	235,6	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
175	63	134	595,0	377,8	217,2	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
176	63	137	158,7	62,7	96,0	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
177	63	139	574,1	1,8	572,3	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
178	63	140	544,5	4,0	540,5	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
179	68	142	354,3	81,3	273,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
180	63	142	106,8	46,6	60,2	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
181	68	143	255,1	125,7	129,4	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
182	68	144	67,6	67,6	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
183	68	145	141,3	2,4	138,9	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
184	68	158	823,9	129,9	694,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
185	68	159	288,9	32,8	256,1	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
186	68	162	196,1	196,1	0,0	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
187	68	163	221,9	67,6	154,3	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
188	63	238	80,1	37,9	42,2	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
189	63	241	2774,8	468,1	2306,7	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
190	69	294	2010,3	406,0	1604,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
191	63	301	367,9	31,5	336,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
192	63	302	302,6	88,7	213,9	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
193	63	303	256,7	256,7	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
194	63	304	79,7	74,5	5,2	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
195	63	305	182,0	127,7	54,3	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
196	63	306	298,9	35,2	263,7	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
197	69	367	284,7	212,0	72,7	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
198	68	368	770,5	159,5	611,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
199	69	368	152,1	152,1	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
200	68	369	518,0	114,9	403,1	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
201	69	369	417,0	92,4	324,6	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
202	68	370	556,7	151,7	405,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
203	68	380	3093,3	177,1	2916,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
204	68	382	285,6	120,0	165,6	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
205	68	383	219,9	135,7	84,2	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
206	68	385	500,2	211,8	288,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
207	68	387	1125,7	58,4	1067,3	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
208	63	393	426,7	217,4	209,3	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
209	63	394	129,6	73,2	56,4	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
210	63	395	93,9	74,0	19,9	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
211	63	396	188,2	80,2	108,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
212	69	399	359,0	30,3	328,7	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
213	63	399	263,8	154,4	109,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
214	63	400	538,5	109,2	429,3	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
215	69	400	172,6	172,6	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
216	69	401	310,3	222,2	88,1	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
217	63	403	330,1	227,1	103,0	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên

STT	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích trong ranh dự kiến thu hồi (m <sup>2</sup> )	Ngoài ranh giới thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Địa chỉ thửa đất
218	63	406	1165,6	415,2	750,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
219	63	407	68,9	68,9	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
220	63	408	47,8	47,8	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
221	63	409	31,2	31,2	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
222	63	410	103,1	103,1	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
223	63	411	284,0	257,6	26,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
224	63	413	122,8	28,7	94,1	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
225	63	414	284,3	64,3	220,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
226	63	417	670,1	2,6	667,5	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
227	68	420	60,5	40,5	20,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
228	68	421	278,4	55,1	223,3	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
229	68	422	1953,7	169,7	1784,0	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
230	68	423	4946,8	671,5	4275,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
231	68	424	5085,5	620,7	4464,8	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
232	69	430	200,5	3,3	197,2	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
233	69	431	267,4	26,7	240,7	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
234	69	432	2022,7	108,9	1913,8	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
235	69	438	1664,8	9,2	1655,6	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
236	69	440	358,7	358,7	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
237	69	441	579,9	299,2	280,7	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
238	69	448	148,1	92,4	55,7	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
239	69	449	231,4	149,3	82,1	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
240	69	450	126,9	65,9	61,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
241	69	461	20314,9	1466,4	18848,5	RSX	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
242	69	473	336,4	222,2	114,2	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
243	69	502	1424,7	250,6	1174,1	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
244	69	503	1176,1	230,9	945,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
245	63	504	3091,0	656,1	2434,9	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
246	63	507	757,2	121,3	635,9	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
247	63	508	180,1	23,7	156,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
248	63	509	415,0	82,2	332,8	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
249	63	510	737,7	174,1	563,6	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
250	69	532	41,5	19,5	22,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
251	68	536	8899,1	767,6	8131,5	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
252	69	539	1081,1	520,6	560,5	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
253	68	540	460,2	4,4	455,8	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
254	68	541	709,2	84,8	624,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
255	68	542	314,2	314,2	0,0	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
256	68	543	349,2	248,6	100,6	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
257	63	590	1508,8	425,3	1083,5	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
258	63	593	945,8	149,3	796,5	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
259	63	668	550,3	47,4	502,9	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
260	63	669	244,8	7,2	237,6	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
261	63	670	163,5	163,5	0,0	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
262	63	672	804,2	26,6	777,6	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
263	63	673	129,8	74,0	55,8	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
264	69	708	46,4	0,1	46,3	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
265	69	709	178,8	163,1	15,7	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
266	63	721	663,9	173,5	490,4	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
267	56	736	96,6	96,6	0,0	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
268	56	737	431,3	12,3	419,0	BCS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
269	56	738	106,6	100,1	6,5	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
270	69	739	152,4	113,9	38,5	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
271	56	742	100,0	46,2	53,8	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
272	56	743	438,8	208,2	230,6	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên

STT	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích trong ranh dự kiến thu hồi (m <sup>2</sup> )	Ngoài ranh giới thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Địa chỉ thửa đất
273	69	748	83,6	5,5	78,1	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
274	69	750	112,0	108,2	3,8	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
275	69	751	218,7	143,6	75,1	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
276	69	759	88,0	16,9	71,1	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
277	56	775	3869,0	62,7	3806,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
278	69	781	131,1	131,1	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
279	56	815	2069,9	315,0	1754,9	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
280	56	825	464,8	354,4	110,4	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
281	56	835	457,8	10,9	446,9	ODT	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
282	63	837	2377,6	979,0	1398,6	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
283	56	854	454,9	78,6	376,3	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
284	56	859	268,2	145,4	122,8	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
285	56	862	119,6	4,5	115,1	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
286	56	863	87,7	22,4	65,3	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
287	56	865	112,2	80,8	31,4	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
288	56	866	201,3	71,2	130,1	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
289	56	867	432,0	74,5	357,5	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
290	56	869	3252,0	347,6	2904,4	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
291	56	870	729,2	216,7	512,5	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
292	63	887	250,1	7,7	242,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
293	63	895	387,4	157,2	230,2	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
294	63	899	183,9	1,3	182,6	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
295	56	909	109,5	56,8	52,7	BCS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
296	56	910	82,7	64,6	18,1	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
297	56	911	158,3	98,5	59,8	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
298	56	916	388,0	22,0	366,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
299	56	917	76,3	51,3	25,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
300	56	918	3324,9	317,9	3007,0	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
301	56	920	212,6	121,3	91,3	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
302	56	921	294,6	145,5	149,1	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
303	56	922	104,5	68,1	36,4	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
304	56	923	519,8	157,4	362,4	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
305	56	925	358,1	31,1	327,0	ODT	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
306	56	929	1374,4	39,0	1335,4	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
307	56	932	347,5	175,3	172,2	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
308	56	933	273,8	86,4	187,4	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
309	56	935	1421,6	331,5	1090,1	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
310	56	938	707,8	128,6	579,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
311	56	939	646,2	298,6	347,6	ODT	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
312	56	941	419,1	232,6	186,5	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
313	56	942	1213,0	324,5	888,5	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
314	56	944	850,7	202,5	648,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
315	56	945	1940,2	326,0	1614,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
316	56	950	185,4	17,0	168,4	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
317	56	951	142,8	23,6	119,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
318	56	952	1005,3	238,4	766,9	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
319	56	969	605,4	19,4	586,0	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
320	56	973	723,0	9,0	714,0	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
321	56	978	1305,1	319,4	985,7	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
322	56	979	506,3	139,1	367,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
323	56	993	539,4	10,0	529,4	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
324	56	994	437,9	7,7	430,2	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
325	63	1002	5445,3	1213,5	4231,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
326	63	1003	425,5	73,5	352,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
327	63	1005	219,1	52,2	166,9	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên

STT	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích trong ranh dự kiến thu hồi (m <sup>2</sup> )	Ngoài ranh giới thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Địa chỉ thửa đất
328	56	1011	268,6	14,3	254,3	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
329	56	1012	229,2	9,0	220,2	ODT	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
330	63	1027	1195,7	56,7	1139,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
331	63	1029	582,4	18,2	564,2	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
332	63	1030	583,3	2,4	580,9	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
333	63	1050	219,1	72,2	146,9	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
334	63	1051	271,0	271,0	0,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
335	63	1052	184,2	1,5	182,7	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
336	63	1056	58,1	43,2	14,9	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
337	63	1057	92,3	53,9	38,4	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
338	63	1059	227,9	1,5	226,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
339	63	1060	397,3	1,6	395,7	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
340	63	1071	201,4	78,7	122,7	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
341	63	1073	134,4	15,6	118,8	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
342	63	1075	234,2	49,9	184,3	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
343	63	1076	172,6	26,6	146,0	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
344	57	1177	1075,3	643,2	432,1	LNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
345	57	1178	180,7	59,9	120,8	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
346	57	1184	143,2	62,6	80,6	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
347	63	1193	6985,2	648,2	6337,0	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
348	63	1195	110,4	22,3	88,1	RSX	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
349	63	1197	194,6	162,6	32,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
350	63	1200	112,9	42,2	70,7	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
351	63	1201	246,4	27,3	219,1	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
352	63	1230	252,5	171,8	80,7	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
353	63	1232	104,7	104,7	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
354	63	1233	289,1	102,2	186,9	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
355	63	1242	92,5	92,5	0,0	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
356	56	1293	1249,0	542,5	706,5	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
357	56	1424	92,6	22,8	69,8	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
358	63	1444	1072,9	118,5	954,4	RSX	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
359	63	1445	821,5	394,7	426,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
360	63	1446	2104,1	646,7	1457,4	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
361	63	1461	131,8	88,8	43,0	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
362	63	1462	376,9	291,3	85,6	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
363	63	1463	122,4	41,1	81,3	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
364	56	1484	998,7	409,1	589,6	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
365	56	1486	132,4	46,7	85,7	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
366	56	1489	527,0	364,8	162,2	DVH	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
367	56	1493	305,3	210,1	95,2	BCS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
368	63	1540	343,3	29,2	314,1	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
369	63	1541	458,8	137,8	321,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
370	63	1542	791,5	177,4	614,1	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
371	63	1543	155,4	55,2	100,2	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
372	63	1544	183,8	70,7	113,1	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
373	63	1545	86,3	73,4	12,9	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
374	63	1546	182,7	88,1	94,6	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
375	63	1550	424,1	141,6	282,5	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
376	63	1551	509,0	93,7	415,3	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
377	63	1553	219,5	68,1	151,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
378	63	1554	139,5	3,6	135,9	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
379	63	1555	34,2	34,2	0,0	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
380	63	1556	103,7	100,5	3,2	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
381	63	1557	59,1	44,5	14,6	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
382	63	1558	57,4	43,4	14,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên

STT	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích trong ranh dự kiến thu hồi (m <sup>2</sup> )	Ngoài ranh giới thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Địa chỉ thửa đất
383	56	1598	137,3	15,2	122,1	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
384	56	1606	338,1	2,3	335,8	ODT	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
385	56	1607	241,9	7,0	234,9	ODT	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
386	56	1608	288,4	167,9	120,5	CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
387	63	1787	2153,8	273,0	1880,8	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
388	63	1855	610,1	258,2	351,9	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
389	63	1856	299,6	126,5	173,1	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
390	63	1857	339,7	147,3	192,4	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
391	68	1869	195,2	79,0	116,2	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
392	68	1874	305,1	136,5	168,6	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
393	63	2004	6688,7	770,5	5918,2	RSX	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
394	63	2009	63,7	25,1	38,6	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
395	68	2011	61,5	61,5	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
396	63	2014	80,4	39,3	41,1	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
397	57	2052	112,0	92,6	19,4	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
398	63	2090	57,9	57,9	0,0	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
399	68	2099	68,3	7,8	60,5	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
400	68	2107	76,2	76,2	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
401	63	2112	70,3	54,9	15,4	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
402	63	2123	46,3	20,9	25,4	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
403	57	2132	1125,7	18,5	1107,2	NTD	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
404	68	2169	87,1	87,1	0,0	BCS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
405	63	2178	5570,2	449,1	5121,1	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
406	68	2195	121,0	9,4	111,6	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
407	68	2327	97,7	7,7	90,0	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
408	62	2367	1104,4	305,2	799,2	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
409	63	2415	54,8	12,6	42,2	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
410	63	2470	28,6	0,2	28,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
411	63	2478	61,8	61,8	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
412	63	2479	25,8	19,4	6,4	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
413	63	2497	110,9	110,9	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
414	63	2499	267,3	73,4	193,9	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
415	63	2502	219,7	206,2	13,5	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
416	63	2506	329,6	47,7	281,9	RSX	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
417	63	2513	60,3	60,3	0,0	LUK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
418	63	2521	281,7	266,4	15,3	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
419	63	2522	229,3	207,4	21,9	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
420	63	2568	92,6	92,6	0,0	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
421	63	2581	514,5	202,2	312,3	NTS	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
422	63	2670	213,9	57,5	156,4	RSX	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
423	63	2680	182,6	155,3	27,3	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
424	63	2687	230,6	61,8	168,8	RSX	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
425	63	2710	1060,2	121,1	939,1	ODT+CLN	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
426	63	2719	19,6	15,4	4,2	LUC	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
427	63	2741	173,4	115,9	57,5	HNK	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên
<b>Tổng cộng</b>			<b>325.869,9</b>	<b>62.624,4</b>	<b>263.245,5</b>		

**Ghi chú: Các Thông tin về chủ sử dụng đất, diện tích thu hồi, loại đất, số thửa sẽ được điều chỉnh bổ sung theo thực tế kê khai, xác định nguồn gốc đất khi triển khai thực hiện**

**DANH SÁCH CHỦ SỬ DỤNG***(Kèm theo Thông báo số 233 /TB-UBND ngày 19/5/2026 của UBND phường Bách Quang)*

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
1	Dương Văn Phong	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
2	Đình Công Trình	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
3	Vũ Thị Yên	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
4	Dương Ngọc Khoa	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
5	Dương Trung Kiên	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
6	Nguyễn Văn Hưng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
7	Dương Văn Phụng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
8	Nguyễn Tài Hà	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
9	Dương Văn Thường	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
10	Trần Thúy Mai	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
11	Hoàng Thị Huệ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
12	Dương Việt Hùng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
13	Nguyễn Duy Hiệp	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
14	Trần Thị Thư	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
15	Dương Mạnh Đệ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
16	Dương Thị Hoa Ngọc	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
17	Lương Thị Bằng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
18	Vũ Tuấn Tú	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
19	Nguyễn Duy Mạnh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
20	Trần Việt Toàn	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
21	Dương Văn Độ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
22	Ngô Văn Chính	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
23	Nguyễn Minh Tuấn	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
24	Phạm Văn Đắc	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
25	Bùi Thị Vân Anh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
26	Phạm Thị Vân	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
27	Dương Thị Chè	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
28	Bùi Tiến Thạch	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
29	Phạm Văn Hậu	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
30	Lê Văn Sỹ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
31	Nguyễn Thế Trinh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
32	Dương Văn Chung	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
33	Phạm Văn Nho	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
34	Dương Văn Chuyên	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
35	Ngô Văn Mươi	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
36	Trần Chí Thanh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
37	Nguyễn Văn Dũng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
38	Phạm Hồng Thái	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
39	Hoàng Hải Nam	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
40	Dương Văn Thọ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
41	Dương Văn Đắc	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
42	Phạm Xuân Nam	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
43	Vũ Thị Dung	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
44	Lê Xuân Hà	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
45	Hà Văn Bình	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
46	UBND phường	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
47	Công Ty Thủy Nông	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
48	Nguyễn Bích Trinh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
49	Hà Thị Phú	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
50	Chu Văn Tạn	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
51	Dương Văn Sang	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
52	Dương Xuân Trịnh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
53	Tranh Chắp	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
54	Nguyễn Văn Mãng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
55	Trần Thị Oanh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
56	Nguyễn Thị Thịnh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
57	Nguyễn Xuân Tình	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
58	Nguyễn Ngọc Kim	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
59	Trần Quốc Bình	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
60	Phạm Kiên Cường	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
61	Hoàng Thị Oanh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
62	Nguyễn Văn Tình	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
63	Nguyễn Cao Cường	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
64	Nguyễn Thành Công	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
65	Bùi Thị Lan Hương	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
66	Phạm Đình Tuyên	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
67	NVH Xóm Tân Thành 1	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
68	Trần Quốc Dũng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
69	Nguyễn Văn Thành	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
70	Dương Văn Lược	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
71	Dương Văn Khương	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
72	Dương Thị Viện	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
73	Dương Văn Chiến	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
74	Dương Thanh Chương	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
75	Hoàng Trọng Toàn	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
76	Phạm Văn Tuấn	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
77	Phạm Văn San	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
78	Phạm Văn Vạn	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
79	Phạm Văn Tư	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
80	Dương Văn Quảng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
81	Dương Văn Xuyên	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
82	NVH Xóm Tân Tiến	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
83	Lê Văn Trung	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
84	Nguyễn Văn Hiếu	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
85	Nguyễn Văn Hiếu	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
86	Nguyễn Hồng Thái	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
87	Lương Thị Dậu	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
88	Dương Văn Luận - Dương Thị Phương	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
89	Nguyễn Quang Sang	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
90	Nguyễn Xuân Đước	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
91	Phạm Văn Huệ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
92	Trần Sứ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
93	Trần Sứ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
94	Phạm Mạnh Tông	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
95	Nguyễn Mạnh Tông	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
96	Nguyễn Hữu Tuyên	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
97	Nguyễn Văn Tuyên	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
98	Phạm Thị Tuyết	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
99	Dương Thị Cấp	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
100	Nguyễn Thị Định	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
101	Trần Văn Tiếp	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
102	Nguyễn Tiến Thịnh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
103	Nguyễn Trọng Tình	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
104	Lê Đăng Hưng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
105	Nguyễn Đức Hoàng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
106	Trần Ngọc Lâm	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
107	Nguyễn Văn Lưu	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
108	Phạm Văn Tuấn	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
109	Nguyễn Đình Hiếu	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
110	Phạm Văn Phần	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
111	Nguyễn Thị Vương	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
112	Nguyễn Văn Dung	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
113	Phạm Văn Hoa	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
114	Hoàng Đình Căn	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
115	Phạm Thị Mộc	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
116	Phạm Văn Dân	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
117	Nguyễn Thị Lan	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
118	Đỗ Văn Chúc	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
119	Nguyễn Văn La	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
120	Đỗ Thị Phương	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
121	Phạm Văn Nhiên	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
122	Nguyễn Minh Chúc	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
123	Vũ Hồng Long	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
124	Nguyễn Thị Chung	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
125	Nguyễn Văn Tụng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
126	Nguyễn Văn Dũng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
127	Nguyễn Văn Thư	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
128	Nguyễn Thị Cúc	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
129	Nguyễn Trọng Minh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
130	Phạm Bá Lộc	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
131	Trần Hùng Ngân	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
132	Phạm Văn Trọng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
133	Phạm Văn Dân	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
134	Nguyễn Văn Lệ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
135	Liệu	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
136	Vũ Xuân Bộ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
137	Nguyễn Việt Đọc	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
138	Phạm Văn Túc	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
139	Nguyễn Thị Diễm	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
140	Đỗ Thị Vo	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
141	Nguyễn Văn Lĩnh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
142	Phạm Thị Mùi	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
143	Nguyễn Trung Kiên	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
144	Phạm Thị Tịch	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
145	Nguyễn Văn Tập	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
146	Phạm Thị Sang	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
147	Phạm Ngọc Ty	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
148	Phạm Thị Mên	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
149	Dương Thị Kim	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
150	Nguyễn Văn Thắng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
151	Nguyễn Thị Dục	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
152	Phạm Hồng My	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
153	Nguyễn Hữu Phú	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
154	Nguyễn Quang Long	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
155	Nguyễn Văn Thực	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
156	Nguyễn Văn Mạnh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
157	Dương Văn Chính	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
158	Phạm Thế Đa	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
159	UBND phường quản lý	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
160	Nguyễn Văn Thọ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
161	Nguyễn Văn Tuyền	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
162	Nguyễn Văn Sang	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
163	Trần Thị Lan Hương	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
164	Phạm Hồng Cả	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
165	Trần Văn Lợi	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
166	Đặng Thị Chui	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
167	Nguyễn Tuấn Sơn	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
168	Phạm Minh Hiếu	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
169	Nguyễn Thị Năm	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
170	Nguyễn Thị Tuyết	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
171	Cao Thị Xuân	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
172	Đỗ Thanh Bình	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
173	Vũ Thị Vân	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
174	Trần Ngô Nam Trung	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
175	Nguyễn Văn Lượng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
176	Lã Kim Liên	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
177	Nguyễn Hữu Đại	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
178	Nguyễn Thị Phụng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
179	Nguyễn Đức Tuấn	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
180	Vũ Đức Hùng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
181	Nguyễn Thị Khoa	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
182	Lương Thị Lành	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
183	Phạm Văn Mận	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
184	Nguyễn Thị Ngọc Ninh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
185	Bùi Minh Bình	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
186	Đỗ Thị Lý	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
187	Dương Thị Hào	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
188	Bùi Văn Hùng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
189	Nguyễn Hữu Tùng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
190	Nguyễn Thị Luyện	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
191	Nguyễn Thị Mỹ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
192	Nguyễn Thị Máy	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
193	Nguyễn Thị Thanh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
194	Phạm Văn Ngộ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
195	Nguyễn Thị Lương	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
196	Nguyễn Tiên Dũng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
197	Nguyễn Văn Hoan	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
198	Nguyễn Thị Vượng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
199	Nguyễn Thị Chính	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
200	Nguyễn Thị Lễ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
201	UBND Phường quản lý	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
202	Nguyễn Văn Lợi	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
203	Nguyễn Văn Bảy	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
204	Trần Đình Quang	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
205	Nguyễn Thị Thảo	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
206	Nguyễn Xuân Ngọc	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
207	Nguyễn Văn Tứ	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
208	Đường Văn Thành	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
209	Đường Văn Minh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
210	Đường Quang Trung	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
211	Nguyễn Văn Bảy	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
212	Nguyễn Văn Bằng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
213	Ngô Thị Hằng	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
214	Nguyễn Văn Khoái	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
215	Tỉnh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
216	Đoàn Văn Thủy	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
217	Nguyễn Văn Cường	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
218	Nguyễn Nhất Khiêm	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	
219	Nguyễn Đức Tịnh	Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	

**Ghi chú: Các Thông tin về chủ sử dụng đất, diện tích thu hồi, loại đất, số thửa sẽ được điều chỉnh bổ sung theo thực tế kê khai, xác định nguồn gốc đất khi triển khai thực hiện**